

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học nghề học kỳ II
cho học sinh, sinh viên năm học 2015 - 2016

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ KTCN DUNG QUẤT

Căn cứ Quyết định số 843/QĐ- LĐTĐBXH ngày 03/07/2009 của Bộ Trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc thành lập Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ Dung Quất;

Căn cứ Quyết định số 978/QĐ-BLĐTBXH ngày 11/7/2013 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ Dung Quất;

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-BLĐTBXH ngày 24/12/2007 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc ban hành quy chế công tác học sinh, sinh viên trong các cơ sở dạy nghề hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định 70/2008/QĐ-BLĐTB&XH ngày 30/12/2008 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về học bổng khuyến khích học nghề;

Xét đề nghị của các Ông Trưởng phòng Công tác học sinh, sinh viên; Phòng Kế toán tài vụ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Nay cấp học bổng khuyến khích học nghề học kỳ II năm học 2015-2016 cho 50 học sinh, sinh viên (có danh sách kèm theo) với số tiền 54.150.000 đồng (Năm mươi tư triệu một trăm năm mươi ngàn đồng), cụ thể như sau:

Khóa XIII: 21 xuất học bổng với số tiền 23.550.000 đồng.

Khóa XIV: 29 xuất học bổng với số tiền 30.600.000 đồng.

Điều 2: Học sinh, sinh viên có tên ở Điều 1 được hưởng các chế độ theo quy định hiện hành.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng Phòng – Khoa, các bộ phận liên quan, và những HSSV có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. *al*

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu;
- Như điều 3;
- Lưu VT, CTHSSV.



TS. Nguyễn Hồng Tâm

DANH SÁCH HSSV KHÓA XIII NHẬN HẸN KỶ II NĂM HỌC 2015-2016

(Kèm theo Quyết định số: 590/QĐ-ĐH ngày 14 tháng 11 năm 2016)

TT	Lớp	Họ và tên		Ngày sinh	Điểm	HB	1 tháng	5 tháng	G.chú
1	CDCNT14A2	Đỗ Phú	Thiên	15-03-1996	8.1	Giỏi	220.000	1100000	
2	CDCNT14A1	Dương Văn	Thảo	22-10-1996	8.3	Giỏi	220.000	1100000	
3	CNT14B1	Nguyễn Phú	Hải	15-03-1999	8.3	Giỏi	220.000	1100000	
4	CNT14B1	Phạm Minh	Tinh	24-03-1999	8.5	Giỏi	220.000	1100000	
5	CDBCK14A2	Phạm Tuấn	Cường	02-05-1996	8.4	Giỏi	220.000	1100000	
6	CDBCK14A2	Quảng Hoàng	Hiệp	08-04-1996	8.4	Giỏi	220.000	1100000	
7	CDBCK14A2	Võ Văn	Hội	09-11-1995	8.6	Giỏi	220.000	1100000	
8	CDBCK14A3	Lê Chí	Tâm	01-01-1996	8.8	Giỏi	220.000	1100000	
9	CDDCN14A2	Nguyễn	Hạ	28-04-1994	8.4	Giỏi	220.000	1100000	
10	CDDCN14A2	Trần Kim	Hùng	10-06-1995	8.4	Giỏi	220.000	1100000	
11	CDDCN14A2	Lê Hồng	Tường	20-02-1991	8.9	Giỏi	220.000	1100000	
12	CDDCN14A1	Phạm Văn	Bình	01-07-1995	9.1	XS	250.000	1250000	
13	CDHAN14A1	Nguyễn Thế	Duy	19-10-1995	8.1	Giỏi	220.000	1100000	
14	CDHAN14A1	Nguyễn Hồng	Hải	20-02-1996	8.2	Giỏi	220.000	1100000	
15	HAN14B2	Võ	Phi	16-01-1995	8.2	Giỏi	220.000	1100000	
16	CDHAN14A1	Trần Đức	Hải	19-06-1994	8.3	Giỏi	220.000	1100000	
17	HAN14B1	Phan Trung	Hiếu	08-09-1997	8.3	Giỏi	220.000	1100000	
18	CDHAN14A2	Phạm Thành	Vương	16-03-1993	8.4	Giỏi	220.000	1100000	
19	CDVHT14A1	Trần Thị Phương	Thu	26-09-1996	9.1	XS	250.000	1250000	
20	CDVHT14A2	Ngô Thị	Phượng	01-06-1996	9.4	XS	250.000	1250000	
21	MAY14B1	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	09-05-1995	8.8	Giỏi	220.000	1100000	

Danh sách này gồm: 21 HSSV./.

23550000

(Bằng chữ: Hai mươi ba triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng)

DANH SÁCH HSSV KHÓA XIV NHẬN HẸN KỶ II NĂM HỌC 2015-2016

(Kèm theo Quyết định số: 55/QĐ-CDN, ngày 14 tháng 11 năm 2016)



TT	Lớp	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm	HB	1 tháng	5 tháng	G.chú
1	CDMAY15A1	Nguyễn Thị Minh Kiều	22-10-1996	8.4	Giỏi	220.000	1100000	
2	CDCNT15A1	Nguyễn Quốc Trung	05-10-1997	7.4	Khá	200.000	1000000	
3	CDCNT15A1	Trịnh Đình	12-06-1997	7.5	Khá	200.000	1000000	
4	CNT15B1	Nguyễn Văn Âu	27-09-1998	7.6	Khá	200.000	1000000	
5	CDCNT15A1	Võ Văn Trung	06-02-1992	7.8	Khá	200.000	1000000	
6	CDCNT15A2	Trịnh Quốc Hưng	24-07-1996	8.2	Giỏi	220.000	1100000	
7	CNT15B1	Nguyễn Thành Tâm	01-08-1998	8.3	Giỏi	220.000	1100000	
8	BCK15B1	Nguyễn Thắng	28-08-2000	8.3	Giỏi	220.000	1100000	
9	BCK15B1	Nguyễn Trung Văn	28-02-2000	8.5	Giỏi	220.000	1100000	
10	BCK15B1	Huỳnh Ngọc Ngoan	19-12-1999	8.6	Giỏi	220.000	1100000	
11	BCK15B1	Nguyễn Minh Văn	10-12-2000	8.6	Giỏi	220.000	1100000	
12	CDCTB15A1	Nguyễn Thành Nhân	07-07-1992	7.8	Khá	200.000	1000000	
13	CDCGK15A1	Vy Tân Hải	13-03-1997	8.3	Giỏi	220.000	1100000	
14	CGK15B1	Lý Phúc Đạt	27-03-1999	8.4	Giỏi	220.000	1100000	
15	CDHAN15A1	Trần Minh Liêm	14-02-1996	7.8	Khá	200.000	1000000	
16	CDHAN15A2	Võ Thành Vương	15-01-1997	7.8	Khá	200.000	1000000	
17	CDHAN15A1	Nguyễn Huy Hoàng	23-09-1997	7.9	Khá	200.000	1000000	
18	CDHAN15A2	Trần Thanh Phúc	03-01-1996	7.9	Khá	200.000	1000000	
19	CDHAN15A1	Nguyễn Văn Chí	27-03-1997	8	Giỏi	220.000	1100000	
20	HAN15B1	Đỗ Ngọc Quý	23-02-2000	8.0	Giỏi	220.000	1100000	
21	HAN15B3	Hồ Việt Tính	28-12-1999	8.1	Giỏi	220.000	1100000	
22	CDHAN15A1	Lê Hữu Nhật	02-02-1994	8.4	Giỏi	220.000	1100000	
23	CDCBT15A1	Nguyễn Đức Tri	27-10-1992	8.3	Giỏi	220.000	1100000	
24	CDVHT15A1	Đỗ Văn Hoài	04-06-1996	7.8	Khá	200.000	1000000	
25	CDDCN15A1	Đặng Minh Ân	12-07-1996	7.6	Khá	200.000	1000000	
26	CDDCN15A1	Đoàn Văn Tĩnh	09-02-1996	7.7	Khá	200.000	1000000	
27	DCN15B1	Đậu Thị Quỳnh	28-06-1994	7.8	Khá	200.000	1000000	
28	DCN15B1	Nguyễn Đức Trọn	30-04-1998	8.1	Giỏi	220.000	1100000	
29	CDDTU15A1	Nguyễn Văn Bình	24-07-1996	8.2	Giỏi	220.000	1100000	

Danh sách này gồm: 29 HSSV.

30600000

(Bằng chữ: Ba mươi sáu triệu sáu trăm ngàn đồng)